

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
**LIÊN SỞ:
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 870/CBLS/XD-TC

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 11 năm 2016

CÔNG BỐ

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu
tháng 9 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1974/UBND-GT ngày 10/9/2010 về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ báo cáo của UBND các huyện, thành phố về việc kết quả khảo sát giá thị trường một số loại vật liệu, thiết bị, xây dựng chủ yếu tháng 9 năm 2016 trên địa bàn các huyện, thành phố;

Liên sở: Xây dựng - Tài chính Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 9 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (như phụ lục đính kèm);

Mức giá trên đã bao gồm: Giá gốc, chi phí bốc lên một đầu trên phương tiện người mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập giá xây dựng./.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính; (báo cáo)
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban nghiệp vụ thuộc VP Sở XD, TC;
- Lưu VT, QLKT.

**SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quốc Vinh

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Quốc Khánh

Phụ lục

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 9 năm 2016

Tại thị trường thành phố Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh

(Kèm theo Công bố số: 870/CBLST/XD-TC ngày 08/11/2016 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Thành phố Tuyên Quang						
Căn cứ báo cáo số 1588/UBND-QLĐT ngày 27 tháng 10 năm 2016 của UBND thành phố						
A. Thành phố Tuyên Quang						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát	Hạt to, sạch	m ³	130.000		
2		Hạt nhỏ, mịn, sạch	m ³	150.000		
3	Sỏi	Sỏi chon (1x2) cm; (2x4) cm	m ³	100.000		
4		Sỏi xô (4x6) cm	m ³	90.909		
II	Đá các loại					
1	Đá dăm	Đá hộc	m ³	95.455		Công ty TNHH Thiên Sơn
2		(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m ³	163.636		
3		(2 x4)cm, SX bằng máy	m ³	150.000		
4		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	136.364		
5	Cấp Phối đá dăm	loại 1	m ³	122.727		
6		loại 2	m ³	118.182		
7	Bột đá		m ³	115.000		
8	Đá thải		m ³	68.182		
III	Gạch các loại					
1	Gạch rỗng	TC mác 75 (220 x 105 x 60) mm	viên	1.300		
2		TCA1 (220 x 105 x 60) mm	viên	1.182		
3		TCA2 (220 x 105 x 60) mm	viên	1.045		
4		Đỉnh rỗng A1 (200 x 90 x 55) mm	viên	1.000		
5		Đỉnh rỗng A2 (200 x 90 x 55) mm	viên	873		
6	Gạch rỗng	Đỉnh rỗng 6 lỗ A (220 x150 x 105) mm	viên	3.182		
7		Đỉnh rỗng 6 lỗ B (220 x150 x 105) mm	viên	2.500		
9	Gạch đinh đặc	TC mác 75 (220 x 105 x 60) mm	viên	1.591		
10		TC mác 50 (220 x 105 x 60) mm	viên	1.436		
11		Loại A1, (200 x 90 x 55)mm	viên	1.227		
12		Loại A2, (200 x 90 x 55)mm	viên	1.045		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
13	Gạch đặc không nung	TC mác 100 (220x105x60)	viên	1.091		
14		TC mác 75 (220x105x60)	viên	909		
15		TC mác 50(220x105x60)	viên	818		
16	Gạch rỗng không nung	Gạch rỗng TC mác 75 (220x105x60)	viên	1.000		
17		Gạch rỗng 6M (220x105x80)	viên	1.091		
18		Gạch rỗng 2M (390x185x150)	viên	4.545		
IV	Thép các loại					
1	Thép tròn	TISCO (φ6 - φ8)mm (CB 300T)	kg	10.545		
2	Thép xoắn	TISCO φ10 mm; L = 11,7m (CB300)	kg	10.682		
3		TISCO φ12 mm; L = 11,7m (CB300)	kg	10.636		
4		TISCO (φ14 - φ25)mm; L = 11,7m (CB300)	kg	10.545		
5		TISCO φ10 mm; L = 11,7m (CB400)	kg	11.745		
6		TISCO φ12 mm; L = 11,7m (CB400)	kg	11.777		
7		TISCO (φ14 - φ25)mm; L = 11,7m (CB400)	kg	11.777		
8	Đinh	Dài từ 5cm đến 7cm	kg	14.545		
9	Thép	Thép buộc 1 ly	kg	14.545		
10	Thép hình	Thép góc L40 ÷ L100	kg	12.273		
11		U, I, H	kg	14.875		
12	Thép tấm	theo quy cách	kg	14.505		
13	Thép hộp các loại	Thép hộp mã kẽm	kg	15.000		
14		Thép đen	kg	14.091		
15	Que hàn	Que hàn 3,2 + 4,0 mm	kg	20.000		
V	Tấm lợp các loại					
1	Tôn sóng thẳng	Tôn thường Việt Hàn dày 0,35 mm	m ²	75.000		Doanh nghiệp tư nhân Hưng Hà Tuyên Quang
2		Tôn thường Việt Hàn dày 0,40 mm	m ²	85.000		
3	Tôn xấp sóng thẳng	Tôn xấp Việt Hàn dày 0,35 mm	m ²	135.000		
4		Tôn xấp Việt Hàn dày 0,40 mm	m ²	150.000		
VI	Sơn chống thấm và sơn tường các loại					
1	Sơn lót chống kiềm	ULTRA PRIMER (Có tác dụng chống ố, chống kiềm và chống thấm); thùng 4,25 lít	thùng	1.128.000		Công ty TNHH Dững Giang (Số 298, đường Quang Trung, TPTQ)
2		ULTRA PRIMER (Có tác dụng chống ố, chống kiềm và chống thấm); thùng 17 lít	thùng	3.238.000		
3		SUPER PRIMER (Có tác dụng chống ố, chống thấm); thùng 4,25 lít	thùng	950.000		
4		SUPER PRIMER (Có tác dụng chống ố, chống thấm); thùng 17 lít	thùng	2.738.000		
5		SPECIAL PRIMER(Nội ngoại thất);thùng 4.25 lít	thùng	650.000		
6		SPECIAL PRIMER (Nội ngoại thất);thùng 17 lít	thùng	2.238.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7	Sơn phủ nội thất	SUPER SHEEN (Siêu bóng); Thùng 1,0 lít	thùng	355.000		Công ty TNHH Dững Giang (Số 298, đường Quang Trung, TPTQ)
8		SUPER SHEEN (Siêu bóng); Thùng 4,25 lít	thùng	1.425.000		
9		SEMI GLOS (Bóng ngọc trai); thùng 1 lít	thùng	265.000		
10		SEMI GLOS (Bóng ngọc trai); thùng 4,25 lít	thùng	1.213.000		
11		SEMI GLOS (Bóng ngọc trai); thùng 17 lít	thùng	3.875.000		
12		EASY CLEAN(Lau chùi hiệu quả);Thùng 4,25 lít	thùng	588.000		
13		EASY CLEAN(Lau chùi hiệu quả); Thùng 17 lít	thùng	1.963.000		
14		EXTRA WHITE (Màng sơn mờ, siêu trắng sáng); Thùng 4,25 lít	thùng	463.000		
15		EXTRA WHITE (Màng sơn mờ, siêu trắng sáng); Thùng 17 lít	thùng	1.590.000		
16		FALCON LUXURY (Sơn mịn nội thất); Thùng 4,25 lít	thùng	488.000		
17		FALCON LUXURY (Sơn mịn nội thất); Thùng 17 lít	thùng	1.288.000		
18		FALCON GREEN(Màng sơn mịn);thùng 4,25 lít	thùng	245.000		
19		FALCON GREEN (Màng sơn mịn); thùng 17 lít	thùng	988.000		
20	Sơn phủ ngoại thất	PLATINUM PICO (Siêu bóng); Thùng 1,0 lít	thùng	420.000		
21		PLATINUM PICO (Siêu bóng); Thùng 4,25 lít	thùng	1.775.000		
22		TITANIUM NANO (Bóng ngọc trai); Thùng 1,0 lít	thùng	310.000		
23		TITANIUM NANO (Bóng ngọc trai); Thùng 4,25 lít	thùng	1.498.000		
24		TITANIUM NANO (Bóng ngọc trai); Thùng 17 lít	thùng	4.875.000		
25		CLASIC LATEX (Chống thấm cao cấp); Thùng 4,25 lít	thùng	748.000		
26		CLASIC LATEX (Chống thấm cao cấp); Thùng 17 lít	thùng	2.640.000		
27		FALCON GREEN (Base chuyên nghiệp - sơn mịn ngoại thất); Thùng 4,25 lít	thùng	638.000		
28		FALCON GREEN (Base chuyên nghiệp - sơn mịn ngoại thất); Thùng 17 lít	thùng	2.238.000		
29	Sơn chống thấm	SUPER WALL (Chống thấm CTII1A); Bao 5,0 kg	bao	995.000		
30		SUPER WALL (Chống thấm CTII1A); Bao 20 kg	bao	3.163.000		
31	Bột bả tường	FALCON EXTERIOR (Bột bả chống thấm cao cấp); Bao 40 kg	bao	658.000		
32		FALCON INT & EXT (Bột bả nội và ngoại thất); Bao 40 kg	bao	525.000		
33		TATSU INTERIOR (Bột bả nội thất); Bao 40 kg	bao	315.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
B. Khu vực khu Công nghiệp Long Bình An						
I	Đá xây dựng các loại					
1	Đá dăm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m ³	163.636		Tại mô đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
2		(2 x4)cm, SX bằng máy	m ³	150.000		
3		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	136.364		
4	Cấp Phối đá dăm	Các loại	m ³	122.727		
5	Đá mặt		m ³	109.091		
II	Bê tông xi măng thương phẩm					
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 [#]	m ³	868.200		
2		Bê tông 200 [#]	m ³	976.200		
3		Bê tông 250 [#]	m ³	1.094.900		
4		Bê tông 300 [#]	m ³	1.169.200		
5		Bê tông 350 [#]	m ³	1.313.900		
6		Bê tông 400 [#]	m ³	1.367.400		
7		Bê tông 450 [#]	m ³	1.474.018		
8		Bê tông 500 [#]	m ³	1.647.071		
9		Bê tông 550 [#]	m ³	1.788.201		
III	Bê tông nhựa nóng ASPHALT các loại					
1	Bê tông nhựa nóng ASPHALT	hạt trung, hàm lượng nhựa 5,5%	tấn	1.546.120		
2		hạt mịn, hàm lượng nhựa 6%	tấn	1.639.784		
IV	Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 250 [#]					
1	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH01-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	4.054.810		Tại mô đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
2	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	4.465.153		
3	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,0x0,99x0,2)m	tấm	969.161		
4	Cống hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH03-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	đốt cống	5.512.787		
5	Cống hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,25x1,25x1,0)m	đốt cống	5.883.533		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6	Cổng hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH05-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	đốt cổng	7.076.736		
7	Cổng hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH06A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(1,5x1,5x1,0)m	đốt cổng	7.483.442		
8	Tấm bản dẫn (Bản giảm tải) loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH06B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x0,99x0,2)m	tấm	1.834.141		
9	Cổng hộp BTCT loại đắp cao H>0,5m	Mã số: ĐH-CH07-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	đốt cổng	12.009.712		
10	Cổng hộp BTCT loại chạy trực tiếp (có tai)	Mã số: ĐH-CH08A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT:(2,0x2,0x1,0)m	đốt cổng	12.408.375		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
11	Cổng chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(0,8x0,8x1,0)m	đốt cổng	4.261.640		
12	Tấm bản chịu lực của cổng Lo=80 qua đường	Mã số: ĐH-CB01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,24x1,0x0,14)m	tấm	800.437		
13	Cổng chịu lực qua đường Lo=80; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(0,8x0,8x1,0)m	đốt cổng	4.261.640		
14	Tấm bản chịu lực của cổng Lo=80 qua đường	Mã số: ĐH-CB02B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,24x1,0x0,16)m	tấm	937.170		
15	Cổng chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60. KT:(1,2x1,0x1,0)m	đốt cổng	5.984.353		
16	Tấm bản chịu lực của cổng Lo=120 qua đường	Mã số: ĐH-CB03B-BTTH. Tải trọng thiết kế H13-X60 KT:(1,64x1,0x0,16)m	tấm	1.736.852		
17	Cổng chịu lực qua đường Lo=120; (không bao gồm tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-CB03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80. KT:(1,2x1,0x1,0)m	đốt cổng	5.984.353		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
18	Tấm bản chịu lực của cống Lo=120 qua đường	Mã số: ĐH-CB04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x1,0x0,18)m	tấm	2.039.056		
19	Rãnh chịu lực qua đường (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH01A1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=40, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	3.390.222		
20	Tấm bản chịu lực của cống Lo=40 qua đường	Mã số: ĐH-RH01B1-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, KT: (1,0x0,72x0,16)m	tấm	595.585		
21	Rãnh không chịu lực trên hè đường không có cửa thu nước (không có tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A1-BTTH. Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1.906.242		
22	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH02B1-BTTH. KT: (1x0,56x0,1)m	tấm	294.683		
23	Rãnh không chịu lực trên hè đường có cửa thu nước (không có tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH03A1-BTTH. Lo=40, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	1.858.441		
24	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=40 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH03B1-BTTH. KT: (1x0,63x0,1)m	tấm	317.250		
25	Rãnh chịu lực qua đường không có gờ âm dương (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80, Lo=60, dày 0,2m dài 1m	đốt rãnh	3.200.153		
26	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=60 qua đường	Mã số: ĐH-RH01B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,0x0,98x0,16)m	tấm	732.441		
27	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH02A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2.191.959		
28	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH02B-BTTH. KT:(1,0x0,76x0,1)m	Tấm	360.551		

Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
29	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH03A-BTTH. Lo=60, dày 0,15m, dài 1m	đốt rãnh	2.105.350		
30	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=60 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH03B-BTTH. KT:(1,0x0,83x0,1)m	tấm	383.072		
31	Rãnh chịu lực trên đường ngang không có gờ âm dương, (không có tấm bản chịu lực)	Mã số: ĐH-RH04A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5.806.198		
32	Tấm bản chịu lực rãnh Lo=120 trên đường ngang	Mã số: ĐH-RH04B-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT:(1,64x1,0x0,18)m	tấm	2.039.056		
33	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, không có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH05A-BTTH. Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5.336.808		
34	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường	Mã số: ĐH-RH05B-BTTH. KT:(1,48x1,0x0,14)m	tấm	1.410.931		
35	Rãnh không chịu lực trên hè đường có gờ âm dương, có cửa thu nước mặt đường (không bao gồm tấm nắp rãnh)	Mã số: ĐH-RH06A-BTTH. Lo=120, dày 0,22m, dài 1m	đốt rãnh	5.236.957		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
36	Tấm bản không chịu lực rãnh Lo=120 trên hè đường ở vị trí có cửa thu nước	Mã số: ĐH-RH06B-BTTH. KT: (1,56x1,0x0,14)m	tấm	1.451.511		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
37	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong đường	Mã số: ĐH-TN01A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT: (1,0x0,87x1,0)m	đốt cống	5.755.991		
38	Tấm bản chịu lực của cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng đường	Mã số: ĐH-TN01B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,16)m	tấm	1.925.113		
39	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02A-BTTH. KT: (1,0x1,0x1,0)m	đốt cống	6.111.867		
40	Tấm bản cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN02B-BTTH. KT: (1,55x1,28x0,14)m	tấm	1.463.646		
41	Cống Tuynel Kỹ thuật chịu lực nằm trong lòng đường	Mã số: ĐH-TN03A-BTTH. Tải trọng thiết kế H30-XB80 KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8.722.119		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
42	Tấm bản chịu lực cống Tuynel nằm trong lòng đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN03B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,16)m	tấm	1.116.496		
43	Cống Tuynel Kỹ thuật không chịu lực trên hè đường	Mã số: ĐH-TN04A-BTTH. KT: (1,4x1,6x1,0)m	đốt cống	8.722.119		
44	Tấm bản cống Tuynel kỹ thuật không chịu lực trên hè đường (02 tấm/đốt cống)	Mã số: ĐH-TN04B-BTTH. KT: (1,72x0,775x0,14)m	tấm	991.576		
45	Cống tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT01A - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 300 mm, Dài 1,0 m, dày 7 cm.	ống	495.000		
46		Mã số: ĐH - CT01 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ 500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	585.000		
47		Mã số: ĐH - CT02 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 500 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	635.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
48	Cống tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT03 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ 500 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1.216.000		
49		Mã số: ĐH - CT04 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 500 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	1.195.000		
50		Mã số: ĐH - CT05 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ 750 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1.120.000		
51		Mã số: ĐH - CT06 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 750 mm, Dài 1,0 m, dày 8 cm.	ống	1.245.000		
52		Mã số: ĐH - CT07 - BTTH Tải trọng thiết kế H13 - X60; KT: ϕ 750 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	2.100.000		
53		Mã số: ĐH - CT08 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 750 mm, Dài 2,0 m, dày 8 cm.	ống	2.350.000		
54		Mã số: ĐH - CT09 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 1000 mm, Dài 1,0 m, dày 10 cm.	ống	1.951.152		
55		Mã số: ĐH - CT10 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 1000 mm, Dài 1,0 m, dày 12 cm.	ống	2.307.593		
56	Cống tròn bê tông cốt thép	Mã số: ĐH - CT11 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 1500 mm, Dài 1,0 m, dày 16 cm.	ống	4.629.761		Tại Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
57		Mã số: ĐH - CT12 - BTTH Tải trọng thiết kế H30 - XB80; KT: ϕ 2000 mm, Dài 1,0 m, dày 20 cm.	ống	9.140.180		
58		Mã số: ĐH - GĐ01 - BTTH KT: ϕ 500 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	176.262		
59	Gối đỡ ống cống	Mã số: ĐH - GĐ02 - BTTH KT: ϕ 750 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	237.414		
60		Mã số: ĐH - GĐ03 - BTTH KT: ϕ 1000 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	375.539		
61		Mã số: ĐH - GĐ04 - BTTH KT: ϕ 1500 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	650.346		
62		Mã số: ĐH - GĐ05 - BTTH KT: ϕ 2000 mm, (02 cái gối đỡ/ống cống)	cái	842.432		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
V	Cấu kiện Bê tông đúc sẵn bằng bê tông xi măng thương phẩm mác 300					Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
1	Viên bó bồn hoa,	Loại viên thẳng, Mã số: ĐH-OTC01-BTTH KT: (0,5x0,2x0,18)m	viên	85.901		
2	Viên bó bồn hoa,	Loại viên góc Mã số: ĐH-OTC02-BTTH KT: Cạnh ngoài 0,5m, cạnh trong 0,3m rộng 0,2m, cao 0,18m	viên	152.459		
3	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC01-BTTH; KT: (1,0x0,2x0,5)m	viên	343.642		
4	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC02-BTTH; KT: (0,5x0,2x0,5)m	viên	183.332		
5	Viên giải phân cách	Mã số: ĐH-DPC03-BTTH; KT: (0,33x0,2x0,5)m	viên	129.597		
6	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH01-BTTH; KT: (1,0x0,15x0,25)m	viên	128.474		
7	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH02-BTTH; KT: (0,5x0,15x0,25)m	viên	68.781		
8	Viên bó gáy hè	Mã số: ĐH-BGH03-BTTH; KT: (0,33x0,15x0,25)m	viên	48.485		
9	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A1-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	194.861		
10	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A2-BTTH; KT: (0,5x0,3x0,18)m	viên	101.160		
11	Viên tô toa (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ01A3-BTTH; KT: (0,33x0,3x0,18)m	viên	69.542		
12	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B1-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	125.692		
13	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B2-BTTH; KT: (0,5x0,5x0,08)m	tấm	77.560		
14	Tấm rãnh tam giác	Mã số: ĐH-HĐ01B3-BTTH; KT: (0,33x0,5x0,08)m	tấm	59.489		
15	Viên tô toa hàm ếch (vát góc)	Mã số: ĐH-HĐ02A-BTTH; KT: (1,0x0,3x0,18)m	viên	195.223		
16	Tấm rãnh tam giác có cửa hàm ếch	Mã số: ĐH-HĐ02B-BTTH; KT: (1,0x0,5x0,08)m	tấm	130.896		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
17	Cọc tiêu (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH01-BTTH; KT: (0,15x0,15x1,13)m	cái	164.551		
18	Cọc H (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH02-BTTH; KT: (0,2x0,2x1,0)m	cái	149.053		
19	Cột mốc KM (chưa sơn)	Mã số: ĐH-PH03-BTTH; KT: đế: (0,5x0,3x0,4)m; KT: thân(0,4x0,2x0,73)m, trên đầu cột vòm cong tròn	cái	403.283		
20	Rãnh hình thang liền khối	Mã số: ĐH-RHT01-BTTH; Dài 1m, cao 0,4m, dày 0,08m	cái	887.691		
21	Rãnh hình thang lắp ghép	Mã số: ĐH-RHT02-BTTH; KT:(0,5x0,4x0,08)m	cái	44.107		
22	Viên bê tông ốp mái Taluy vát 4 góc	Mã số: ĐH-OM01-BTTH; KT: (0,4x0,4x0,1)m;	viên	53.343		
23	Viên bê tông ốp mái Taluy trồng cỏ bên trong	Mã số: ĐH-OM02-BTTH; KT: (0,3x0,3x0,06)m;	viên	18.259		
VI	Mương Parabol và gổĩ đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các công trình trên địa bàn Thành phố
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02)-m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/md	450.000		
2		Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/md	485.000		
3		Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/md	480.000		
4	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/md	525.000		
5		Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/md	570.000		
6		Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/md	610.000		
7		Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/md	730.000		
8		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/md	775.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	870.000		
10		Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	890.000		
11		Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.100.000		
12		Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.365.000		
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.050.000		
14		Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² ước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.070.000		
15		Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.325.000		
16		Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.640.000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	830.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các công trình trên địa bàn Thành phố
18		Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	850.000		
19		Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.050.000		
20		Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.300.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/cái	80.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Yên Sơn						
Căn cứ báo cáo số 1491/UBND-XD ngày 10 tháng 10 năm 2016 của UBND huyện Yên Sơn						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	104.545		Tại xã Thắng Quân
2	Cát mịn	sạch	m ³	131.818		
3	Sỏi	chọn, sạch	m ³	77.273		
4		Xô bỏ	m ³	68.182		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³	82.000		Tại xã Nhữ khê
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	150.000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	154.545		
III	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.055		Tại xã Thắng Quân
2		PCB 30 Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.073		
IV	Thép các loại					
1	Thép tròn	TISCO (φ6 - φ8)m	kg	12.273		Tại xã Thắng Quân
2	Thép xoắn	TISCO φ10 mm; L=11,7m	kg	12.364		
3		TISCO φ12mm; L=11,7m	kg	12.364		
4		TISCO φ14mm ÷ φ25mm; L=11,7m	kg	12.273		
5	Thép	Thép buộc	kg	14.545		
V	Gạch men các loại					
1	Gạch lát nền	PRIME (40x40)cm, loại 1, các màu	m ²	68.182		Tại xã Tứ Quận
2	Gạch ốp tường	PRIME (25x40)cm, loại 1 các màu	m ²	70.909		
VI	Sơn các loại					
1	Sơn nội thất	EXPO (thùng 18 lít) màu thường	thùng	1.954.545		Tại xã Tứ Quận
2	Sơn ngoại thất	EXPO (thùng 18 lít) màu thường	thùng	2.636.364		
VII	Cửa kính khung nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1 dày 0,9mm, đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính hoa mờ màu trắng của Trung Quốc dày 5mm, không có khoá	m ²	654.545		Tại xã Thắng Quân
2	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm Trung Quốc màu vàng loại 1 dày 0,9mm, đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính hoa mờ màu trắng của Trung Quốc dày 5mm, không có khoá	m ²	654.545		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
VIII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4 và nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô chớp gỗ; chưa có khóa, chưa có bản lề, đã sơn	m ²	1.045.455		Tại xã Tứ Quận
2		Bằng gỗ nhóm 4 và nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô lắp kính dày 5 mm; đầy đủ phụ kiện kèm theo	m ²	1.090.909		
IX	Khuôn cửa gỗ các loại					
1	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 3 KT: 7cm x 12cm; đã sơn	m	454.545		Tại xã Tứ Quận
2	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 3, KT: 7cm x 24cm; đã sơn	m	590.909		
X	Gỗ ván cốp pha					
1	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng khoảng 20 cm dài 2 m trở lên	m ³	2.363.636		
XI	Tấm lợp					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	KT: (2x0,95)m, màu xanh, trắng	tấm	59.091		Tại xã Tứ Quận
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (1,5x0,95)m, Đông Anh	tấm	47.273		
3		KT: (1,5x0,95)m, Thái Nguyên	tấm	40.909		
4	Tấm úp nóc Fibrô xi măng	Dài 1 m, rộng 0,2 m, Thái Nguyên	tấm	12.727		
5		Dài 1 m, rộng 0,2 m, Đông Anh	tấm	10.909		
6	Tôn sóng thẳng	Dày 0,35 mm, chiều dài bất kỳ	m ²	78.000		
XII	Ống nước các loại					
1	Ống thép	Tráng kẽm Việt Nam φ5 mm, dày 1,9 mm	m	28.000		Tại xã Thăng Quân
2		Tráng kẽm Việt Nam φ20 mm, dày 2,3 mm	m	37.000		
3	Ống nhựa	UPVC DEKKO C2 φ20 mm dày 2,3 mm	m	21.273		
4		UPVC DEKKO C2 φ25 mm, dày 2,8 mm	m	37.818		
5		UPVC DEKKO C2 φ32 mm, dày 2,9 mm	m	49.182		
6		UPVC DEKKO C2 φ40 mm, dày 3,7 mm	m	65.909		
XIII	Dây điện, các loại					
1	Dây điện lõi đồng	VINACAP 2 x 0,7 mm.	m	3.636		Tại xã Thăng Quân
2		VINACAP 2 x 2,5 mm.	m	10.909		
3		VINACAP 2 x 4,0 mm.	m	14.545		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XIV	Bồn chứa nước					
1	Bồn chứa nước	Việt Mỹ, bằng INOX, dung tích 1000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	2.000.000		
		Việt Mỹ, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	2.181.818		
XIV	Mương Parabol và gôỉ đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/md	490.000		
2		Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/md	525.000		
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/md	529.000		
4		Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/md	574.000		
5		Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/md	626.000		
6		Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/md	666.000		
7	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/md	796.000		
8		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/md	841.000		
9		Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	916.000		
10		Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	946.000		
11	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.164.000		

Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
12		Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.441.000		các xã trên địa bàn huyện
13		Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.096.000		
14	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² ước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.126.000		
15		Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.389.000		
16		Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.716.000		
17		Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	876.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
18	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/cái	906.000		
19		Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/cái	1.114.000		
20		Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.376.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/cái	95.000		

Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Sơn Dương
Căn cứ báo cáo số 364/BC-UBND ngày 27/9/2016 của UBND huyện Sơn Dương

A. Thị trấn Sơn Dương

I	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³	90.000		
2	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy.	m ³	125.000		Tại Cty TNHH Thanh Ba;
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy.	m ³	120.000		
4		(4 x 6)cm, SX bằng máy;	m ³	100.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5	Đá báy	Loại 1, SX bằng máy.	m ³	95.000		
II	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.090		
2		PCB 40 Tuyên Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.140		
3	Xi măng trắng	Thái Bình (đóng bao 50kg/bao)	kg	4.000		
III	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	CERAMIC, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	73.500		
2	Gạch chống trơn	CERAMIC, (25 x 25) cm, (30 x 30) cm loại 1, các màu	m ²	75.000		
3	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (13x40) cm, loại 1, các màu	m ²	92.000		
4	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (25x40) cm, loại 1, các màu	m ²	72.000		
5	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Xuân Hoà, (30 x 30) cm, loại 1, màu đỏ	m ²	54.000		
IV	Ngói các loại					
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	16.364		
2	Ngói đỏ	Xuân Hòa, viên đơn, trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	8.000		
V	Gạch các loại					
1	Gạch đinh đặc	Max 75 (210 x 105 x 60) mm	viên	1.050		CTy CP chè Tân Trào
2	Gạch rỗng lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 100 x 55) mm	viên	900		
3	Gạch đinh đặc	Max 75 (210 x 100 x 55) mm	viên	1.050		CTy Long Thắng xã Ninh Lai
4	Gạch rỗng lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 95 x 50) mm	viên	900		
5	Gạch không nung	Max 75 (220 x 100 x 60) mm	viên	1.250		
6		Max 50 (220 x 100 x 60) mm	viên	1.090		
7	Gạch không nung	Gạch đặc, Max 75 (220 x 100 x 60) mm	viên	1.227		Cty TNHH 1 TV Tuấn Hưng
8		Gạch rỗng, Max 50 (220 x 100 x 60) mm	viên	1.182		
9	Gạch đinh đặc	Max 75 (220 x 105 x 60) mm,	viên	1.100		Xã Thượng Âm
10	Gạch rỗng lỗ nhỏ	Max 50 (220 x 105 x 60) mm,	viên	900		
VI	Sơn, bột bả các loại					
1	Bột bả	ALEX (bao 40kg)	bao	310.000		
2		Aczobell Powdew Puty INT & EXT (bao 40kg)	bao	422.000		
3		ALEX cao cấp, màu đặt theo yêu cầu (18 lít/thùng) 17	thùng	1.140.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Sơn nội thất	ALEX siêu trắng 18 lít/thùng,	thùng	1.115.000		
5		ALEX chống kiềm 18 lít/thùng,	thùng	1.290.000		
6		Aczobell Economic màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	998.200		
7	Sơn nội thất	Aczobell Super siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng	998.200		
8		Aczobell Prime Sealer for INT chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	1.778.000		
9		ALEX màu đặt theo yêu cầu 20 kg/thùng,	thùng	1.331.000		
10		ALEX sơn lót chống kiềm, chống thấm 18 lít/thùng,	thùng	1.830.000		
11	Sơn ngoại thất	Aczobell Alkali Sealer for INT lót chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	2.169.000		
12		KOPAN JEC màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	1.180.000		
13	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm, đa năng, trộn xi măng, 20kg/ thùng	thùng	1.850.000		
14		Aczobell CT-11A chống thấm đa năng ngoài trời (18 lít/thùng)	thùng	1.957.000		
VII	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg	11.600		
2	Thép xoắn	TISCO-SD 290A Φ 10 mm, L = 11,7 m	kg	11.800		
3		TISCO - SD 290A (Φ 12 - Φ 25)mm, L = 11,7 m	kg	11.600		
4	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg	12.800		
5	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg	12.800		
6	Thép vuông	Đặc các loại	kg	12.100		
7		Hộp các loại	kg	15.000		
8	Thép buộc	1mm, đen	kg	17.000		
9	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg	17.000		
VIII	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	315.000		
2		Bảng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	365.000		
IX	Vách kính, khung nhôm các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²	636.000		
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	615.000		
X	Cửa nhôm kính					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²	654.000		
XI	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	1.045.000		
2		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa có khoá, chốt)	m ²	865.000		
3		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa có khoá chốt)	m ²	650.000		
4	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	860.000		
5		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	750.000		
6		Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	615.000		
XII	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	409.000		
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	750.000		
XIII	Gỗ các loại					
1	Gỗ chống	Nhóm 6; 7	m ³	1.950.000		
2	Gỗ đà nẹp	Nhóm 5; 7	m ³	2.000.000		
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 8) cm, L ≥ 3	m ³	2.750.000		
4	Gỗ xà gồ	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 12) cm, L ≥ 3	m ³	2.910.000		
5	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dày >3cm; L ≥ 2m	m ³	2.400.000		
XIV	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp nhựa lầy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95) m, màu xanh, trắng	tấm	60.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Thái Nguyên	tấm	43.000		
3		KT: (0,9x1,5) m, Hà Nội	tấm	43.000		
4		KT: (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm	62.000		
5	Tấm úp Fibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005, Thái Nguyên	tấm	14.300		
6	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Các mẫu Liên Doanh; dày 0,4 mm	m ²	76.000		
7		Các mẫu Liên Doanh; dày 0,35 mm	m ²	71.500		
8	Tấm tôn úp nóc	Các mẫu Liên Doanh	m	25.000		
XV	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 21 mm, dày 1,5 mm	m	6.000		
2		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 27 mm, dày 1,6 mm	m	8.000		
3		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 34 mm, dày 1,7 mm	m	10.000		
4		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 42 mm, dày 1,5 mm	m	14.500		
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 48 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
6		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 60 mm, dày 1,65 mm	m	22.000		
7		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 76 mm, dày 1,9 mm	m	30.000		
8		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 90 mm, dày 1,85 mm	m	37.000		
9		Bằng nhựa Tiền Phong ϕ 110 mm, dày 2,9 mm	m	56.000		
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE ϕ 20mm, dày 1,9mm	m	9.000		
11		Bằng nhựa HDPE ϕ 25mm, dày 1,9mm	m	11.000		
12		Bằng nhựa HDPE ϕ 32mm, dày 1,9mm	m	14.800		
13		Bằng nhựa HDPE ϕ 40mm, dày 2,5mm	m	22.000		
14		Bằng nhựa HDPE ϕ 50mm, dày 3mm	m	35.000		
15		Bằng nhựa HDPE ϕ 63mm, dày 3,8mm	m	55.000		
16		Bằng nhựa HDPE ϕ 75mm, dày 4,5mm	m	77.000		
17	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 ϕ 20mm, dày 2,3mm	m	23.400		
18		PN10 ϕ 25mm, dày 2,8mm	m	41.600		
19		PN10 ϕ 32mm, dày 2,9mm	m	54.100		
20		PN10 ϕ 40mm, dày 3,7mm	m	72.500		
21		PN10 ϕ 50mm, dày 4,6mm	m	106.300		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
22	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam φ15 mm, dày 2,1 mm	m	32.000		
23		Tráng kẽm, Việt Nam φ20 mm, dày 2,3 mm	m	38.000		
24		Tráng kẽm, Việt Nam φ25 mm, dày 2,3 mm	m	48.000		
25		Tráng kẽm, Việt Nam φ32 mm, dày 2,3 mm	m	60.000		
26	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam φ40 mm, dày 2,5 mm	m	70.500		
27		Tráng kẽm, Việt Nam φ50 mm, dày 2,5 mm	m	125.000		
XVI	Dây điện các loại					
4	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	4.700		
5		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	7.700		
6		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	11.905		
7		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	20.000		
	Dây điện đôi	Cáp điện treo Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	30.500		
8		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	32.500		
XVII	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Son hà, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	3.400.000		
2		Son hà, bằng INOX, dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	4.100.000		
3		Son hà, bằng INOX, dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	6.300.000		
4		Son hà, bằng INOX, dung tích 3000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	7.800.000		
XVIII	Tre mai, nửa					
1	Tre mai, tre gai	(φ10 - φ12)cm, dài 8m trở lên	cây	30.000		
2	Tre luồng	(φ12 - φ16)cm, dài 10m trở lên	cây	50.000		
3	Nửa đại	(φ4 - φ6)cm, dài 4,5m trở lên	cây	3.000		

B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc ứng)

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Đá hộc		m ³	80.000		
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	95.000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	115.000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	125.000		
5	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	90.000		
6		Loại 2, SX bằng máy	m ³	70.000		
C. Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	140.000		
2	Cát mịn		m ³	145.000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m ³	170.000		
4	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m ³	120.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m ³	90.000		
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	120.000		
3		(1 x 2)cm; (2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	130.000		
4	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	100.000		
5		Loại 2, SX bằng máy	m ³	85.000		
D. Khu vực xã Thuận Lộ:						
1	Đá hộc		m ³	80.000		Công ty 27/7
2	Đá rầm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	105.000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	110.000		
4		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	95.000		
E. Khu vực xã Vĩnh Lợi - Thượng Ấm (Bình Ca):						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³	140.000		
2	Cát mịn	Sạch	m ³	150.000		
F. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc):						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	165.000		
2	Cát mịn	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	165.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Cát vàng	Vân Sơn	m ³	160.000		
4	Cát mịn	Vân Sơn	m ³	165.000		
5	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m ³	165.000		
6	Sỏi xô bò	Hạt to, sạch	m ³	120.000		
Mương Parabol và gô đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500						
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ md	492.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2		Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ md	527.000		
3		Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ md	532.000		
4		Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ md	577.000		
5		Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ md	629.000		
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ md	669.000		
7		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ md	844.000		
8		Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ md	799.000		
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	918.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây
10		Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	950.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
11	Mương cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.168.000		tư và xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
12		Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.444.000		
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.098.000		
14		Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² ước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.130.000		
15		Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² 2.	Đồng/cái	1.393.000		
16		Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.719.000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	878.000		
18		Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/cái	910.000		
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/cái	1.118.000		
20		Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.379.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH; KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/cái	96.000		

Giá vật tư, vật liệu địa bàn huyện Hàm Yên

Căn cứ Văn bản số 1513/UBND-KT&HT ngày 07/11/2016 của UBND huyện Hàm Yên

I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch	m ³		154.000	tại thị trấn Tân Yên
2	Cát mịn	Hạt nhỏ, sạch	m ³		165.000	
3	Sỏi	chọn, sạch	m ³		176.000	
4	Cấp phối sỏi cuội		m ³		50.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
II	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³		100.000	Mô đó 31 Thái Sơn
2	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m ³		190.000	
3		(1x2)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
4		(2x4)cm, SX bằng máy	m ³		150.000	
5	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m ³		135.000	
6		Đá mặt	m ³		100.000	
7	Cấp phối đá dăm	Loại 1	m ³		120.000	
8		Loại 2	m ³		110.000	
III	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.200	tại thị trấn Tân Yên
		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.300	
IV	Bột bả, Sơn các loại					
1	Bột bả	Alex, nội, ngoại thất (40 kg/bao)	Bao		356.000	
2	Sơn nội thất	Alex, (25kg/thùng) màu trắng	thùng		757.000	
3	Sơn ngoại thất	Alex, (25kg/thùng) các màu	thùng		2.059.000	
V	Gạch lát nền					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		78.000	
2		Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		80.000	
3		Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		220.000	
4	Gạch men lát nền	Prime, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		220.000	
5		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu sáng	m ²		220.000	
6		Catalan, (60 x 60) cm, loại 1, các màu đậm	m ²		230.000	
VI	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg		12.500	
2	Thép xoắn	TISCO Thái Nguyên (Φ10-Φ22)mm, L = 11,7 m	kg		12.600	
3	Thép buộc	Φ1mm, đen	kg		22.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
VII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m ²		750.000	tại thị trấn Tân Yên
2		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô đặc hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn (gỗ đã qua sấy khô)	m ²		800.000	
3		Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn	m ²		700.000	
VIII	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn cửa kép	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (25x7)cm	m		451.000	
2	Khuôn cửa đơn	Bằng gỗ nhóm 5, nhóm 6 KT: (14x6)cm	m		308.000	
IX	Gỗ các loại					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5, D>20cm	m ³		1.925.000	
2		Nhóm 6, D>20cm	m ³		1.430.000	
3		Nhóm 7; 8, D>20cm	m ³		1.100.000	
4	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, xoan, keo; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m ³		1.980.000	
5	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, xoan; KT: (8x12)cm, L > hoặc = 3m	m ³		2.420.000	
6	Gỗ ván cốp pha	Nhóm 6 đến nhóm 7, dày >3cm. rộng ≥20 cm dài 2 m trở lên	m ³		2.860.000	
X	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh	tấm		52.000	
2	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,1) m; dày 0,005 m Đông Anh	tấm		15.000	
3	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Thái Nguyên	tấm		42.000	
4	Tấm úp nóc	KT:(0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Thái Nguyên	tấm		14.000	
XI	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiền Phong φ21 mm, dày 1,0 mm	m		7.000	
2		Bằng nhựa Tiền Phong φ27 mm, dày 1,0 mm	m		8.000	
3		Bằng nhựa Tiền Phong φ34 mm, dày 1,0 mm	m		10.000	
4		Bằng nhựa Tiền Phong φ42 mm, dày 1,2 mm	m		15.000	
5		Bằng nhựa Tiền Phong φ48 mm, dày 1,4 mm	m		17.000	
6		Bằng nhựa Tiền Phong φ60 mm, dày 1,4 mm	m		22.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7	Ông cấp, thoát nước	Bảng nhựa Tiền Phong $\phi 76$ mm, dày 1,4 mm	m		30.000	tại thị trấn Tân Yên
8		Bảng nhựa Tiền Phong $\phi 90$ mm, dày 1,5 mm	m		35.000	
9		Bảng nhựa Tiền Phong $\phi 110$ mm, dày 1,5 mm	m		58.000	
10		Bảng nhựa HDPE, $\phi 20$, dày 1,9mm	m		8.500	
11		Bảng nhựa HDPE, $\phi 25$, dày 1,9mm	m		11.000	
12		Bảng nhựa HDPE, $\phi 32$, dày 1,9mm	m		14.000	
13		Bảng nhựa HDPE, $\phi 40$, dày 2,5mm	m		18.000	
14	Ông thép	Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 15$ mm, dày 2,1 mm	m		30.000	
15		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 20$ mm, dày 2,3 mm	m		40.000	
16		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 25$ mm, dày 2,3 mm	m		50.000	
17		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 32$ mm, dày 2,3 mm	m		60.000	
XII	Dây điện, các loại thiết bị điện					
1	Dây điện đơn	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(1 \times 4) \text{ mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		11.000	
2		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(1 \times 2,5) \text{ mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		8.000	
3		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(1 \times 1,5) \text{ mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		5.000	
4	Dây điện đôi	Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 4) \text{ mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		22.000	
5		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 6) \text{ mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		32.000	
6		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 2,5) \text{ mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		15.000	
7		Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện $(2 \times 1,5) \text{ mm}^2$ Dây đủ tiết diện	m		10.000	
8	Ổ cắm đơn	Rô mam, 2 chấu 16A, màu trắng; LD: Việt - ý (1- 2 lỗ)	bộ		28.000	
9	Ổ cắm đôi	Rô mam, 2 chấu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		30.000	
10	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - ý	bộ		33.000	
11	Mặt	Panasonic, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng; LD: Việt - nhật	bộ		15.000	
12	Ổ cắm đơn	Lí oa, vuông, 15A-250W 1 ổ cắm	chiếc		28.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
13	Ổ cắm đôi	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		32.000	tại thị trấn Tân Yên
14	Ổ cắm 3 chạc	Li oa, vuông, 15A-250W	chiếc		35.000	
15	Công tắc đôi	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 2 công tắc	chiếc		30.000	
16	Công tắc đơn	Li oa, Vuông, 10A-250W, có 1 công tắc	chiếc		25.000	
17	Ất tô mát	10A-40A, 2 pha; Panasonic Nhật bản	chiếc		85.000	
18	Ất tô mát	10A-40A, 2 pha; Việt Nam	chiếc		75.000	
19	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha, 60A	chiếc		80.000	
XIII	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.200 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		3.500.000	
2		Tân Á, Tân Mỹ, bằng INOX, bồn nằm, dung tích 1.500 lít, bao gồm cả thân và chân bồn	chiếc		4.510.000	
Mương Parabol và gối đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500						
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/md	512.000		
2		Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/md	547.000		
3	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/md	556.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
4		Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/md	601.000		
5		Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/md	657.000		
6		Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/md	697.000		
7		Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/md	832.000		
8		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/md	877.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	941.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
10		Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	977.000		
11		Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.200.000		
12		Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.482.000		
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	1.121.000		
14		Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² ước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.157.000		
15		Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² 2.	Đồng/ cái	1.425.000		
16		Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.757.000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	901.000		
18		Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/ cái	937.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
19	thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/cái	1.150.000		
20		Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.417.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/cái	103.000		

Giá vật tư, vật liệu địa huyện Chiêm Hoá

Căn cứ báo cáo số 355/UBND-XD ngày 11 tháng 10 năm 2016 của UBND huyện Chiêm Hoá

I	Cát, sỏi các loại					
1	Sỏi xô		m ³	130.000		Hợp tác xã Sứu Hùng, xã Trung Hoà
	Cát đen		m ³	130.000		
3	Cấp phối sỏi sạn		m ³	80.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³	109.091	120.000	Xã Phúc Sơn (DNTN Sơn Tùng)
2	Đá dăm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m ³	163.636	180.000	
3		(2x4)cm, SX bằng máy	m ³	163.636	180.000	
4		(4x6)cm, SX bằng máy	m ³	136.364	150.000	
III	Xi măng					
1	Xi măng	PCB 30, Tuyên Quang; Tân Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.136	1.250	
IX	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp FiBrô xi măng	KT: (0,90 x 1,5) m Đông Anh - VN	tấm	55.000		
2	Tấm úp nóc	KT: (0,20 x 1,05) m; dày 0,005 m Đông Anh - VN	tấm	16.000		
3	Tôn sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ	m ²	68.182	75.000	
4		Tôn SSSC, Dày 0,4 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ	m ²	77.273	85.000	
5	Tôn sóng thẳng (Xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ	m ²	127.273	140.000	
6		Tôn SSSC, Dày 0,4 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ	m ²	136.364	150.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ	m	22.727	25.000	
8		Tôn SSSC, Dày 0,4 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ	m	27.273	30.000	
V	Gạch lát nền các loại					
1	Gạch men lát nền	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	m ²	70.000		
2	Gạch men ốp tường	Ceramic, Vĩnh Phúc, (40x25)cm loại 1, các màu	m ²	75.000		
3	Gạch chống trơn	Ceramic, Vĩnh Phúc, (25x25)cm loại 1, các màu	m ²	75.000		
4	Gạch lát nền	Premex; KT (50x50) cm	m ²	85.000		
6		Premex; KT (60x60) cm	m ²	170.000		
VI	Sơn tường các loại					
1	Sơn lót	Sơn Alex, loại 22 kg	thùng	687.000		
2	Sơn nội thất	Sơn Alex, loại 24 kg	thùng	2.107.000		
3		Sơn bóng Alex, ZIKON-INFLAT, loại 20 kg	thùng	2.949.000		
4	Sơn ngoài trời	Sơn mịn Alex, ZIKON-GOLD.EXT, loại 5 kg	thùng	1.090.000		
5	Sơn chống thấm	Sơn Alex, Hệ trộn xi măng, ZIKON-CT17, loại 20kg	thùng	2.218.000		
VII	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO Thái Nguyên	kg	12.500		
2	Thép xoắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ 10 - Φ 12 mm, L = 11,7 m	kg	13.200		
3	Thép xoắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ 14 - Φ 16mm, L = 11,7 m	kg	12.500		
4	Thép xoắn	TISCO - SD 295A Thái Nguyên Φ 20 - Φ 22mm, L = 11,7 m	kg	12.800		
5	Thép buộc	1mm, đen	kg	20.000		
6	Đinh các loại		kg	20.000		
7	Sắt vuông	Kích thước (10x10) mm	kg	12.500		
8		Kích thước (12x12) mm	kg	12.500		
VIII	Ống nước các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Ông thép	Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ15 mm, dày 1,9 mm	m	29.100		
2		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ20 mm, dày 2,3 mm	m	40.800		
3		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ25 mm, dày 2,3 mm	m	56.000		
4		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ32 mm, dày 2,3 mm	m	70.000		
5		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ40 mm, dày 2,5 mm	m	80.000		
6		Tráng kẽm, Hoà phát, Việt Nam φ50 mm, dày 2,5 mm	m	91.600		
7	Ông cấp, thoát nước	Bảng nhựa HDPE, φ20 mm, dày 1,9 mm	m	8.000		
8		Bảng nhựa HDPE, φ25 mm, dày 1,9 mm	m	10.800		
9		Bảng nhựa HDPE, φ32 mm, dày 1,9 mm	m	14.800		
10		Bảng nhựa HDPE, φ40mm, dày 2,5 mm	m	18.300		
11		Bảng nhựa HDPE, φ50 mm, dày 3,0 mm	m	35.000		
12		Bảng nhựa HDPE, φ63 mm, dày 3,8 mm	m	55.000		
13		Bảng nhựa HDPE, φ75 mm, dày 4,5 mm	m	77.000		
IX	Gỗ các loại					
1	Xà gỗ gỗ xẻ	Nhóm 6-7	m ³	2.090.909	2.300.000	
2	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6-7, KT: rộng 20cm, dày 3cm; L: 2m-4m	m ³	2.090.909	2.300.000	
3	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m ³	1.909.091	2.100.000	
4		Nhóm 6	m ³	1.818.182	2.000.000	
5		Nhóm 7	m ³	1.727.273	1.900.000	
6	Gỗ tròn	Nhóm 5	m ³	909.091	1.000.000	
7		Nhóm 6	m ³	818.182	900.000	
8		Nhóm 7	m ³	727.273	800.000	
X	Vách kính, khung nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đồ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²	636.000		
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc, đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	636.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XI	Cửa nhôm kính và lõi thép					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi)	Khung nhôm và pa nô nhôm Trung Quốc màu trắng, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	770.000		
2		Khung nhôm và pa nô nhôm Trung Quốc màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²	770.000		
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm không có khoá	m ²	820.000		
4	Cửa nhựa lõi thép (cửa đi, cửa sổ)	DQ1, 2, 3, 4; SQ1, 2, 3, 4	m ²	1.272.727	1.400.000	
XII	Cửa đi, cửa sổ và khuôn cửa, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bảng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn	m ²	909.091	1.000.000	
2		Bảng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô hoặc chớp; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt, đã sơn	m ²	745.455	820.000	
3	Khuôn cửa đơn	KT (12x6) cm gỗ nhóm 3, 4	m	200.000	220.000	
4		KT (12x6) cm gỗ nhóm 5, 6	m	145.455	160.000	
XIV	Dây điện, thiết bị điện các loại					
1	Bộ đèn tuýp	Bóng 20W, dài 0,6 m, Rạng Đông, Chấn lưu điện tử, loại thường	Bộ	120.000		
2	Bóng điện tròn	75W, 100W Rạng Đông	Chiếc	10.000		
3	Quạt trần	VINAWID, 80W, D 1400 mm + Hộp số	Chiếc	570.000		
4	Quạt tường	VINAWID, D 450-57W	Chiếc	300.000		
5	Dây điện đơn	Dây Trần phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm ² Dỡ đủ tiết diện	m	12.000		
6		Dây Trần phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm ² Dỡ đủ tiết diện	m	8.000		
7		Dây Trần phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm ² Dỡ đủ tiết diện	m	4.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
8	Dây điện đôi	Dây Trần phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm ² Dỡ đủ tiết diện	m	30.000		
9		Dây Trần phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dỡ đủ tiết diện	m	14.000		
10		Dây Trần phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dỡ đủ tiết diện	m	8.000		
11	Mặt	Rô mam, Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - ý	bộ	10.500		
12	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	18.000		
13	Công tắc đơn	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	10.500		
14	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	92.000		
15	Áp tô mát	10A-40A-2 pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	68.000		
16	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	40.000		
17	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	70.000		
XV	Tre, Nứa, lá cọ					
1	Tre mai	(φ8 - φ12)cm, dài 6m trở lên	cây	25.000		
2	Nứa	(φ8 - φ10)cm, dài 6m trở lên	cây	10.000		
3	Lá cọ	Loại A	tàu	4.000		
XVI	Mương Parabol và gờ đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ md	540.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2		Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ md	575.000		
3		Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ md	591.000		
4		Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ md	636.000		
5		Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ md	697.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/md	737.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
7		Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/md	878.000		
8		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/md	923.000		
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	974.000		
10		Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.018.000		
11	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.246.000		
12		Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.535.000		
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.154.000		
14		Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² ước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.198.000		
15		Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.471.000		
16		Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.810.000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	934.000		
18		Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	978.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mức 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/cái	1.196.000		
20		Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.470.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/cái	114.000		

Giá vật tư, vật liệu địa bàn huyện Na Hang
Căn cứ báo cáo số 277/BC-UBND ngày 28/9/2016 của UBND huyện Na Hang

I	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³		100.000	Tại mỏ đá Nà Kham, Năng khả
2	Đá dăm	(0,5 x1)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
3		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		175.000	
4		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		165.000	
5	Đá thải		m ³		70.000	
6	Đá mặt		m ³		100.000	
13	Đá hộc		m ³		150.000	Tại mỏ đá bản Lục, Đà Vĩ
14	Đá thải		m ³		120.000	
15	Đá dăm	(0,5 x1; 1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		280.000	
17		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		270.000	
18		(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³		200.000	
II	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.160	
2		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.260	
2		Xi măng trắng	kg		7.000	
III	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		12.700	Tại thị trấn Na Hang
2	Thép xoắn	TISCO - SD 290A (Φ 10 - Φ 20)mm, L = 11,7 m	kg		13.000	
3	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg		13.500	
4	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg		13.500	
5	Thép U đúc	(80x46x4,5) mm; (100x46x4,5) mm; (120x52x4,8) mm; Thái Nguyên	kg		14.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6	Thép buộc	1mm, đen	kg		20.000	Tại thị trấn Na Hang
7	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg		20.000	
8	Lưới thép B40	Các loại	kg		17.000	
IV	Gạch các loại					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng.	m ²		80.000	
2	Gạch chống trơn	Prime, (30 x 30) cm, loại 1, các màu	m ²		81.000	
3	Gạch thẻ	Hạ long, (30x10) cm. loại 1, các màu	m ²		110.000	
V	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		80.000	
2		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		90.000	
3	Tấm tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		33.000	
4		Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		35.000	
5	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT (0,9x1,5) m, LD Việt - Nhật	tấm		44.000	
6		KT (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm		53.000	
7	Tấm úp nóc Fibrô xi măng	Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, LD Việt - Nhật	tấm		16.000	
8		Dài 1,1 m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005 m, Đông Anh	tấm		18.000	
VI	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Bằng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		400.000	
2		Bằng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		420.000	
3		Bằng sắt dẹt toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		350.000	
VII	Vách kính khung nhôm					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9mm, Đồ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²		700.000	
2		Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đồ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²		650.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Kỹ, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
VIII	Cửa nhôm các loại					Tại thị trấn Na Hang
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khóa	m ²		700.000	
2	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khóa	m ²		750.000	
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm,	m ²		750.000	
IX	Cửa đi, cửa sổ					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bảng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.400.000	
2		Bảng gỗ nhóm 5; 6, dày 4cm; cửa pa nô kính chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.000.000	
3	Cửa đi, cửa sổ	Bảng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô đặc; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.550.000	
X	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 4, nhóm 5, KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm, đã sơn	m		190.000	
2		Gỗ nhóm 6. KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm đã sơn	m		155.000	
3	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn	m		325.000	
		Gỗ nhóm 5, 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		265.000	
XI	Gỗ các loại					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5 - Nhóm 6	m ³		1.135.000	
2		Nhóm 7 - Nhóm 8	m ³		875.000	
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m		32.500	
4	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (8x12)cm, L ≥ 3m	m		40.000	
5	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m ³		2.775.000	
6	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m ³		2.525.000	
7	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m ³		2.275.000	
8	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6; 7, KT: rộng ≥ 20 cm, dày > 3 cm; L ≥ 2m	m ³		3.050.000	
XII	Ông nước các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 15\text{mm}$, dày 2,1mm	m		32.000	Tại thị trấn Na Hang
2		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 20\text{mm}$, dày 2,3mm	m		45.000	
3		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 25\text{mm}$, dày 2,3mm	m		55.000	
4		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 32\text{mm}$, dày 2,3mm	m		75.000	
5		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 40\text{mm}$, dày 2,5mm	m		86.000	
		Tráng kẽm, Việt Nam, $\phi 50\text{mm}$, dày 2,5mm	m		114.000	
9	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE, $\phi 25$	m		12.000	
10		Bằng nhựa HDPE, $\phi 32$	m		15.000	
11		Bằng nhựa HDPE, $\phi 63$	m		42.000	
9	Tê thép	Tê thép 15x15	cái		10.000	
10		Tê thép 20x15	cái		15.000	
11		Tê thép 25x15	cái		17.000	
12		Tê thép 32x15	cái		22.000	
13		Tê thép 40x15	cái		35.000	
14	Mang sông thép	Mang sông D15	cái		6.000	
15		Mang sông D20	cái		10.000	
16		Mang sông D25	cái		15.000	
17		Mang sông D32	cái		22.000	
18		Mang sông D40	cái		25.000	
19	Kép thép	Kép thép D15	cái		6.000	
20	Kép thép	Kép thép D20	cái		8.000	
21		Kép thép D25	cái		12.000	
22		Kép thép D32	cái		22.000	
23		Kép thép D40	cái		25.000	
24	Côn thép	Côn thép 20x15	cái		8.000	
25		Côn thép 25x20	cái		22.000	
26		Côn thép 32x25	cái		25.000	
27		Côn thép 40x32	cái		35.000	
28		Côn thép 50x40	cái		35.000	
29	Cút thép	Cút thép D15	cái		7.000	
30		Cút thép D20	cái		10.000	
31		Cút thép D25	cái		15.000	
32		Cút thép D32	cái		22.000	
33		Cút thép D40	cái		37.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XIV	Dây điện, thiết bị điện các loại					Tại thị trấn Na Hang
1	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m		12.000	
2		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		8.000	
3		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		7.000	
4	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		12.000	
5		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		18.000	
6		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m		25.000	
7		CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm ² Dây đủ tiết diện	m		35.000	
8	Dây cáp đồng	M (2x4)mm ² Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đủ	m		55.000	
9	Ổ cắm đôi	Sunmax, 2 châu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý,	bộ		50.000	
10		Sunmax, 2 châu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý, 1- 2 lỗ	bộ		50.000	
11	Ổ cắm đơn	Sunmax, 2 châu 16A, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		40.000	
12		Sunmax, 2 châu 16A, 1- 2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - ý	bộ		45.000	
13	Ổ cắm	Sunmax, Hình chữ nhật, loại 1-2-3 lỗ, màu trắng LD: Việt - ý	bộ		55.000	
14	Công tắc đôi	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 2 công tắc	chiếc		20.000	
15	Công tắc đơn	Li oa, Vuông 10A-250W bằng nhựa có 1 công tắc	chiếc		12.000	
16	Át tô mát	10A-30A, 2 pha; Panasonic, Nhật bản	chiếc		70.000	
17	Át tô mát	40A, 3 pha; Việt Nam	chiếc		400.000	
18	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 60A	chiếc		80.000	
19	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 40A	chiếc		60.000	
20	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 30A	chiếc		50.000	
XV	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Tân á, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.700.000	
2		Tân á, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.900.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Bồn chứa nước	Tân á, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.800.000	Tại thị trấn Na Hang
4		Tân á, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		4.500.000	
5		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.650.000	
6		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.550.000	
7		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.625.000	
8		Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		4.450.000	
XVI	Tre mai, nửa					
1	Tre mai	($\phi 8 \div \phi 10$) cm, dài 6 m trở lên	cây	40.000		
XVII	Mương Parabol và gôỉ đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ mđ	578.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2		Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ mđ	613.000		
3		Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ mđ	637.000		
4		Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ mđ	682.000		
5	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ mđ	749.000		
6		Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ mđ	789.000		
7		Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ mđ	940.000		
8		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ mđ	985.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.017.000		Tại Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
10		Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.071.000		
11		Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.306.000		
12		Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.607.000		
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	1.197.000		
14		Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² ước 0,136 m ² .	Đồng/cái	1.251.000		
15		Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/cái	1.531.000		
16		Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.882.000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/cái	977.000		
18		Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ²	Đồng/cái	1.031.000		
19		Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/cái	1.256.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
20	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500: chữ L	Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.542.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/ cái	128.000		

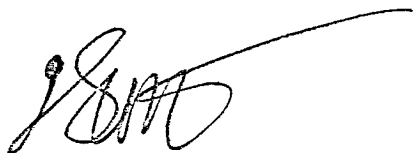
Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Lâm Bình

I	Bê tông xi măng thương phẩm					
1	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 150 #	m ³	1.295.311		Tại Thôn Nậm Đíp, xã Lăng Can
2		Bê tông 200 #	m ³	1.415.254		
3		Bê tông 250 #	m ³	1.544.486		
4		Bê tông 300 #	m ³	1.631.087		
5	Bê tông xi măng thương phẩm	Bê tông 350 #	m ³	1.744.011		
6		Bê tông 400 #	m ³	1.805.032		
II	Gạch không nung					
1	Gạch không nung	TC max 100# (220 x 105 x 60) mm,	viên	2.010		
		TC max 75# (220 x 105 x 60) mm,	viên	1.700		
III	Mương Parabol và gối đỡ mương sản xuất bê tông xi măng thương phẩm mác 500					
1	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP30-22 - BTTH3 KT: (2,2x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ md	566.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
2		Mã số: ĐH - MP30-11 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ md	601.000		
3		Mã số: ĐH - MP38-22 - BTTH4 KT: (2,2x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ md	622.000		
4		Mã số: ĐH - MP38-11 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ md	667.000		
5		Mã số: ĐH - MP50-22 - BTTH5 KT: (2,2x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ md	732.000		
6		Mã số: ĐH - MP50-11 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ md	772.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500	Mã số: ĐH - MP60-22 - BTTH6 KT: (2,2x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ mđ	920.000		Tại C ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ) đã tính cước vận chuyển đến các xã trên địa bàn huyện
8		Mã số: ĐH - MP60-11 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ mđ	965.000		
9	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ T	Mã số: ĐH - TT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - TP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	1.003.000		
10		Mã số: ĐH - TT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - TP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.053.000		
11		Mã số: ĐH - TT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - TP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.286.000		
12		Mã số: ĐH - TT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - TP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.584.000		
13	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ +	Mã số: ĐH - TH30 - BTTH3 KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	1.183.000		
14		Mã số: ĐH - TH38 - BTTH4 KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² ước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.233.000		
15		Mã số: ĐH - TH50 - BTTH5 KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ² .	Đồng/ cái	1.511.000		
16		Mã số: ĐH - TH60 - BTTH6 KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/ cái	1.859.000		
17	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT30 - BTTH3 (Trái) Mã số: ĐH - LP30 - BTTH3 (Phải) KT: (1,1x0,45x0,3x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,09 m ² .	Đồng/ cái	963.000		
18		Mã số: ĐH - LT38 - BTTH4 (Trái) Mã số: ĐH - LP38 - BTTH4 (Phải) KT: (1,1x0,51x0,38x0,02) m; Diện tích thoát nước 0,136 m ² .	Đồng/ cái	1.013.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
19	Mương Parabol thành mỏng chất lượng cao cốt sợi thép phân tán mác 500; chữ L	Mã số: ĐH - LT50 - BTTH5 (Trái) Mã số: ĐH - LP50 - BTTH5 (Phải) KT: (1,1x0,59x0,5x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,203 m ²	Đồng/cái	1.236.000		
20		Mã số: ĐH - LT60 - BTTH6 (Trái) Mã số: ĐH - LP60 - BTTH6 (Phải) KT: (1,1x0,76x0,6x0,025) m; Diện tích thoát nước 0,33 m ² .	Đồng/cái	1.519.000		
21	Gối kê mương	Mã số: ĐH - G - BTTH KT: (0,5x0,3x0,1) m	Đồng/cái	124.000		

Sở Xây dựng
Phó trưởng phòng Kinh tế xây dựng



Hoàng Mạnh Hùng

Sở Tài chính
Chuyên viên Phòng QL Công sản-Giá



Dương Bích Ngọc